

Số: 04 /ĐA-SYT

Hải Phòng, ngày 19 tháng 6 năm 2026

ĐỀ ÁN

**XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP ĐỐI VỚI VIÊN
CHỨC THUỘC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Y TẾ CÔNG LẬP DO
NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐƠN VỊ SỰ
NGHỆP Y TẾ CÔNG LẬP TỰ ĐẢM BẢO MỘT PHẦN CHI
THƯỜNG XUYÊN THUỘC SỞ Y TẾ NĂM 2026**

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết xây dựng đề án

Thực hiện phân theo mức độ tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, hiện nay Sở Y tế có 46 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị), cụ thể như sau:

- Khối Bệnh viện tuyến thành phố (09 bệnh viện): Bệnh viện Phổi Hải Phòng, Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hải Phòng, Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hải Dương, Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng, Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Dương, Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng, Bệnh viện Nhiệt đới Hải Dương, Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương, Bệnh viện Phong Chí Linh;

- Khối Trung tâm Y tế tuyến thành phố (05 trung tâm): Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hải Phòng, Trung tâm Giám định y khoa Hải Phòng, Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc-Mỹ phẩm-Thực phẩm, Trung tâm Pháp y;

- Khối Trung tâm Y tế khu vực (27 trung tâm): Trung tâm y tế An Dương, Trung tâm y tế Cát Hải, Trung tâm y tế Dương Kinh, Trung tâm y tế Đồ Sơn, Trung tâm y tế Hải An, Trung tâm y tế Hồng Bàng, Trung tâm y tế Kiến An, Trung tâm y tế Kiến Thụy, Trung tâm y tế Lê Chân, Trung tâm y tế Tiên Lãng, Trung tâm y tế An Lão, Trung tâm y tế Ngô Quyền, Trung tâm y tế Thủy Nguyên, Trung tâm y tế Vĩnh Bảo, Trung tâm y tế Quân dân Y Bạch Long Vĩ, Trung tâm y tế Bình Giang, Trung tâm y tế Cẩm Giàng, Trung tâm y tế Chí Linh, Trung tâm y tế Gia Lộc, Trung tâm y tế Kim Thành, Trung tâm y tế Kinh Môn, Trung tâm y tế Nam Sách, Trung tâm y tế Ninh Giang, Trung tâm y tế Thanh Miện, Trung tâm y tế Tứ Kỳ, Trung tâm y tế Thanh Hà, Trung tâm y tế Hải Dương;

- Khối Trung tâm Bảo trợ xã hội (05 trung tâm): Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Phòng, Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Dương, Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Phòng, Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Dương, Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Hoa Phượng.

Các đơn vị trên thực hiện các chức năng: y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; bà mẹ, trẻ em; dân số; phòng, chống tệ nạn xã hội (không bao gồm cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy); quản lý, sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em; bảo trợ xã hội; y, dược cổ truyền; dược, mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; thiết bị y tế; bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

Việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho viên chức tại các đơn vị này nhằm đảm bảo kịp thời về chế độ chính sách tiền lương cho đội ngũ viên chức tại các đơn vị; đồng thời động viên, khuyến khích viên chức học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác và thực hiện bố trí đúng vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực của viên chức.

Việc cơ cấu lại chức danh nghề nghiệp viên chức theo đúng hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ Y tế sẽ góp phần quan trọng nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của viên chức nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay. Vì vậy, việc ban hành Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp y tế công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng năm 2026 là thực sự cần thiết.

II. Căn cứ pháp lý

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;- Luật Giáo dục năm 2019;

- Nghị định số 106/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định 85/2023/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;
- Thông tư số 03/2023/TT-BYT ngày 17/02/2023 của Bộ Y tế Hướng dẫn vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập;
- Hướng dẫn số 5032/BYT-TCCB ngày 15/9/2022 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung Thông tư số 03/2022/TT-BYT;
- Thông tư 11/2023/TT-BLĐTBXH ngày 17/10/2023 của Bộ Lao động-Thương binh và xã hội hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.
- Thông tư 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ Lao động thương binh và xã hội hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, định mức nhân viên và quy trình, tiêu chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội;
- Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;
- Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức;
- Công văn 64/BNV-CCVC ngày 05/01/2024 của Bộ Nội vụ xác định cơ cấu ngạch công chức và cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.
- Thông tư số 41/2025/TT-BYT ngày 09/11/2025 của Bộ Y tế Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Bác sĩ, Bác sĩ Y học dự phòng, y sĩ;
- Thông tư số 11/2015/TTLT-BYT-BNV của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ ngày 25/05/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng;
- Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dược;
- Thông tư liên tịch số 28/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dinh dưỡng;
- Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/4/2016 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số;
- Thông tư số 18/2020/TT-BYT ngày 12/11/2020 của Bộ Y tế Quy định về hoạt động dinh dưỡng trong Bệnh viện;

- Thông tư số 43/2015/TT-BYT ngày 26/11/2015 quy định về nhiệm vụ và hình thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác xã hội của Bệnh viện;

- Thông tư số 14/2021/TT-BYT ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Bộ Y tế Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức khúc xạ nhãn khoa;

- Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

- Thông tư liên tịch số 02/2025/TT-BYT ngày 09/01/2025 của Bộ Y tế, Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Y;

- Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNV ngày 31/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, thi hoặc xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương viên chức chuyên ngành lưu trữ;

- Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11 tháng 6 năm 2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Thông tư số 05/2024/TTBNV ngày 27/6/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức;

- Thông tư số 11/2024/TT-BKHCN ngày 30/12/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ; Thông tư 37/2025/BKHCN ngày 28/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh khoa học, chức danh công nghệ; thành tích, kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để xét bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không phụ thuộc vào năm công tác;

- Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập; Thông tư số

08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01, 02, 03, 04/TT-BGDĐT ngày 02/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thông tư số 13/2024/TT-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập và giáo viên dự bị đại học;

- Thông tư số 66/2024/TT-BTC ngày 06/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành kế toán và xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên lên kế toán viên chính trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quyết định số 62/2022/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định một số nội dung về quản lý tổ chức bộ máy, quản lý viên chức và lao động hợp đồng trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố Hải Phòng;

- Quyết định 36/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý tổ chức bộ máy, quản lý viên chức và lao động hợp đồng trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 62/2022/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố;

- Công văn số 2108/UBND-NVKTGS ngày 08/8/2025 của UBND thành phố về việc thực hiện một số nội dung phân cấp về quản lý tổ chức bộ máy, quản lý viên chức và lao động hợp đồng trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố Hải Phòng sau khi hợp nhất; Công văn 7452/SNV-CCVC ngày 22/9/2025 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung phân cấp về quản lý tổ chức bộ máy, quản lý viên chức và lao động hợp đồng trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố Hải Phòng sau hợp nhất;

- Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng.

III. Căn cứ thực tiễn

1. Thực trạng số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có tại các đơn vị có nhu cầu thăng hạng

Tính đến ngày 01/6/2024, số lượng, cơ cấu viên chức tại các cơ quan, đơn vị có nhu cầu thăng hạng từ hạng II lên hạng I hưởng lương A2, hạng III lên hạng II, hạng IV lên hạng III, hạng VI lên hạng IV như sau:

- Số lượng biên chế được giao: 10.083 người

- Số lượng viên chức hiện có tại các cơ quan, đơn vị nhu cầu thăng hạng là: 7.587 người; Số lượng viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý là: 1.630 người; Số lượng viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý là: 5.957 người.

- Cơ cấu theo từng hạng chức danh nghề nghiệp ở nhóm viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý theo số hiện có là:

+ CDNN hạng I và tương đương: 0 người, chiếm 0%;

+ CDNN hạng II và tương đương: 50 người, chiếm 0,84%;

+ CDNN hạng III và tương đương trở xuống: 5.907 người, chiếm 99,16%.

(Phụ lục 01: Số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có; Số lượng viên chức theo yêu cầu của vị trí việc làm và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức đối với các đơn vị nhóm 3, nhóm 4 thuộc Sở Y tế)

2. Chỉ tiêu, cơ cấu của từng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức xét thăng hạng

Căn cứ Công văn số 64/BNV-CCVC ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ về việc xác định cơ cấu ngạch công chức và cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Căn cứ vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp, căn cứ tỉ lệ cơ cấu chức danh nghề nghiệp tại các đơn vị, tổng số chỉ tiêu xét thăng hạng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng năm 2026 là 742 chỉ tiêu, cụ thể:

- Thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng II lên hạng I hưởng lương A2: 02 chỉ tiêu (02 Giáo viên tiểu học hạng I).

- Thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp hạng III lên hạng II: 227 chỉ tiêu (Bác sĩ chính hạng II: 121; Bác sĩ Y học dự phòng chính hạng II: 06; Dược sĩ chính hạng II: 17; Y tế công cộng chính hạng II: 07; Điều dưỡng hạng II: 15; Kỹ thuật Y hạng II: 02; Dân số viên hạng II: 04; Công tác xã hội viên chính: 13; Chuyên viên chính: 26; Kế toán viên chính hạng II: 14; Giáo viên tiểu học hạng II: 02).

- Thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp hạng IV lên hạng III: 505 chỉ tiêu (Dược sĩ hạng III: 41; Y tế công cộng hạng III: 02; Điều dưỡng hạng III: 337; Hộ sinh hạng III: 05; Kỹ thuật Y hạng III: 54; Dân số viên hạng III: 14; Công tác xã hội viên: 19; Kỹ sư hạng III: 03; Chuyên viên: 09; Kế toán viên hạng III: 20; Văn thư viên: 01).

- Thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp hạng V lên hạng IV: 08 chỉ tiêu (Dược hạng IV: 01; Cán sự: 07).

(Phụ lục 02: Danh sách viên chức ngành y tế có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II lên giáo viên tiểu học hạng I; Phụ lục 03: Danh sách viên chức ngành y tế có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II; Phụ lục 04: Danh sách viên chức ngành y tế có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III; Phụ lục 05: Danh sách viên chức ngành y tế có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng V lên hạng IV).

PHẦN II

NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Lựa chọn được những viên chức đảm bảo đầy đủ tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp theo quy định, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

- Đảm bảo kịp thời về chế độ, chính sách cho viên chức; khắc phục những bất hợp lý về cơ cấu chức danh nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị và phù hợp với quy định hiện hành về quản lý viên chức.

- Động viên, khuyến khích viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác.

2. Yêu cầu và nguyên tắc xét thăng hạng

- Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và được cơ quan trực tiếp quản lý, sử dụng có văn bản cử tham dự kỳ xét thăng hạng.

- Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

II. ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG

1. Đối tượng

Viên chức được bổ nhiệm và xếp lương theo CDNN hạng V, hạng IV, hạng III, hạng II đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét thăng hạng lên hạng IV, hạng III, hạng II, hạng I hưởng lương A2 thuộc thẩm quyền quản lý của các đơn vị, Sở Y tế.

1.1. Đối tượng dự xét từ chức danh nghề nghiệp hạng II lên hạng I hưởng lương A2

- Từ giáo viên tiểu học hạng II lên giáo viên tiểu học hạng I: Đã được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.28).

1.2. Đối tượng dự xét từ chức danh nghề nghiệp hạng III lên hạng II

- Từ chuyên viên lên chuyên viên chính: Viên chức chuyên ngành hành chính, đã được bổ nhiệm và xếp lương chuyên viên (mã số 01.003);

- Từ Kế toán viên (hạng III) lên Kế toán viên chính (hạng II): Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp Kế toán viên (hạng III) (mã số V. 06.031; 06.031);

- Từ Công tác xã hội viên lên Công tác xã hội viên chính: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp Công tác xã hội viên (mã số V.09.04.02);

- Từ Giáo viên tiểu học hạng III lên Giáo viên tiểu học hạng II: : Đã được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29).

- Từ bác sĩ hạng III lên bác sĩ chính hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp bác sĩ hạng III (mã số V08.01.03);

- Từ bác sĩ Y học dự phòng hạng III lên bác sĩ Y học dự phòng chính hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp bác sĩ hạng III (mã số V08.02.06);

- Từ dân số viên hạng III lên dân số viên hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng III (mã số V.08.10.28);

- Từ dược sĩ hạng III lên dược sĩ chính hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp dược sĩ hạng III (mã số V.08.08.22);

- Từ điều dưỡng hạng III lên điều dưỡng hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng III (mã số V.08.05.12);

- Từ kỹ thuật y hạng III lên kỹ thuật y hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng III (mã số V.08.07.18);

- Từ y tế công cộng hạng III lên y tế công cộng chính hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp y tế công cộng hạng III (mã số V.08.04.10)

1.3. Đối tượng dự xét từ chức danh nghề nghiệp hạng IV lên hạng III

- Từ cán sự lên chuyên viên: Viên chức chuyên ngành hành chính, đã được bổ nhiệm và xếp lương cán sự (mã số 01.004; 01a.003);

- Từ kế toán viên trung cấp (hạng IV) lên kế toán viên (hạng III): Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên trung cấp (mã số V06.032; 06.032);

- Từ văn thư viên trung cấp lên văn thư viên: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp văn thư viên trung cấp (mã số 02.008);

- Từ nhân viên công tác xã hội lên công tác xã hội viên: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp nhân viên công tác xã hội (mã số V.09.04.03);

- Từ kỹ thuật viên (hạng IV) lên kỹ sư hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên (hạng IV) (mã số V.05.02.08);
- Từ dân số viên hạng IV lên dân số viên hạng III: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp dân số hạng IV (mã số V.08.10.29)
- Từ dược sĩ hạng IV lên dược sĩ hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp dược sĩ hạng IV (mã số V.08.08.23);
- Từ điều dưỡng hạng IV lên điều dưỡng hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng IV (mã số V.08.05.13);
- Từ hộ sinh hạng IV lên hộ sinh hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp hộ sinh hạng IV (mã số V.08.06.16);
- Từ kỹ thuật y hạng IV lên kỹ thuật y hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng IV (mã số V.08.07.19).
- Từ các chức danh nghề nghiệp khác lên Y tế công cộng hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm (Do chức danh nghề nghiệp y tế công cộng hạng III không có hạng dưới liền kề).

1.4. Đối tượng dự xét từ chức danh nghề nghiệp hạng V lên hạng IV

- Từ nhân viên lên cán sự: Viên chức chuyên ngành hành chính, đã được bổ nhiệm và xếp lương ngạch nhân viên (mã số 01.005);
- Từ dược tá lên Dược hạng IV: Viên chức đã được tuyển dụng và xếp mã ngạch dược tá (16.136) và xếp lương theo bảng lương viên chức loại C.
- Từ nhân viên lên Nhân viên công tác xã hội: Viên chức chuyên ngành hành chính, đã được bổ nhiệm và xếp lương ngạch nhân viên (mã số 01.005)

2. Điều kiện, tiêu chuẩn dự xét

2.1. Điều kiện chung

Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện tại khoản 16, Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

2.2. Điều kiện cụ thể đối với giáo viên tiểu học hạng II xét lên hạng I hưởng lương A2

- Đã được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.28).
- Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II và tương đương, có 05 năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó có ít nhất 02 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời

hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng của chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng I theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 2 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT:

+ Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên tiểu học. Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

- Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng I theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e khoản 4 Điều 5 Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT và khoản 3 Điều 2 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT: Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp bộ/ban/ngành/tỉnh trở lên; hoặc bằng khen từ cấp tỉnh trở lên; hoặc được công nhận đạt một trong các danh hiệu: giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi, giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi từ cấp xã trở lên (phải là các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đạt được trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II và tương đương).

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (bao gồm cả thời gian giữ hạng tương đương) theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT: Viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng I (mã số V.07.03.27) phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.28) hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Việc xác định thời gian tương đương với thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.28) thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 2 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT: Thời gian giáo viên giữ chức danh giáo viên tiểu học cao cấp (mã số 15a.203) được xác định là tương đương với thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.28).

2.3. Điều kiện cụ thể đối với các chức danh nghề nghiệp xét lên hạng II

2.3.1. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ chuyên viên lên chuyên viên chính

- Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ; khoản 4 Điều 1 Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV của Bộ Nội vụ;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 05/2024/TTBNV ngày 27/6/2024 của Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:**

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên chính hoặc có bằng cao cấp lý luận chính trị - hành chính.

*** Viên chức hành chính xét thăng hạng lên hạng II khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:**

a) Các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (sửa đổi tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ);

b) Đề án vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập được xây dựng, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật có vị trí việc làm của chức danh viên chức dự xét thăng hạng;

c) Được cấp có thẩm quyền cử dự xét thăng hạng;

d) Có thời gian giữ chức danh chuyên viên và tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương với chức danh chuyên viên thì thời gian giữ chức danh chuyên viên tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng (nếu có thời gian giữ chức danh chuyên viên không liên tục thì được cộng dồn);

đ) Trong thời gian giữ chức danh chuyên viên và tương đương được cấp có thẩm quyền cử dự xét thăng hạng xác nhận bằng văn bản (kèm theo hồ sơ) có một trong các nhiệm vụ khoa học sau:

Tham gia xây dựng quy chế, quy định, quy trình kỹ thuật thuộc ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị nơi công tác đã được ban hành và được người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao thực hiện xác nhận;

Tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên đã được nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu;

Tham gia xây dựng đề án, văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành và được người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao thực hiện xác nhận;

e) Trong thời gian giữ chức danh chuyên viên và tương đương có một trong các thành tích công tác sau:

Có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được tặng bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh trở lên;

Có ít nhất 02 năm công tác được đánh giá, xếp loại chất lượng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2.3.2. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kế toán viên (hạng III) lên Kế toán viên chính (hạng II):

- Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 66/2024/TT-BTC ngày 06/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành kế toán và xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên lên kế toán viên chính trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kế toán là chứng chỉ được cấp bởi Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính (nay là Trường Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Tài chính) trực thuộc Bộ Tài chính.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kế toán hoặc có chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của Luật kiểm toán độc lập hoặc chứng chỉ kế toán viên theo quy định của Luật kế toán hoặc chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kế toán do tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức nghề nghiệp nước ngoài được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận.

*** Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên lên kế toán viên chính**

a) Đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và Điều 6 Thông tư số 66/2024/TT-BTC ngày 06/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Đang giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên và có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc), trong đó, phải có tối thiểu đủ 01 năm (12 tháng) liên tục giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

c) Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên hoặc tương đương đã chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, xây dựng ít nhất 01 (một) văn bản, nhiệm vụ khoa học từ cấp cơ sở trở lên, được cấp có thẩm quyền nghiệm thu ban hành, gồm: Văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học hoặc văn bản nghiệp vụ liên quan đến lĩnh vực tài chính, kế toán phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của chức danh nghề nghiệp kế toán viên chính;

Cấp cơ sở có thẩm quyền ban hành hoặc nghiệm thu, gồm: cơ quan hành chính, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập; Cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố; Hội đồng nhân dân cấp huyện, các Ban trực thuộc Hội đồng Nhân dân các tỉnh, thành phố;

Hồ sơ tham gia nghiên cứu, xây dựng văn bản, đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, cụ thể như sau: Có quyết định tham gia Ban soạn thảo, Tổ soạn thảo hoặc Tổ biên tập xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hoặc có văn bản giao nhiệm vụ của người có thẩm quyền đối với trường hợp không thành lập Ban soạn thảo, Tổ soạn thảo hoặc Tổ biên tập; Có quyết định tham gia Ban chỉ đạo, Ban chủ nhiệm, Ban soạn thảo hoặc Tổ giúp việc, Tổ biên tập, Tổ biên soạn đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, văn bản nghiệp vụ liên quan đến lĩnh vực tài chính, kế toán hoặc có văn bản giao nhiệm vụ của người có thẩm quyền.

2.3.3. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Công tác xã hội viên lên Công tác xã hội viên chính:

- Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

Cụ thể:

***Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:**

a) Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành công tác xã hội, xã hội học, tâm lý học, giáo dục đặc biệt hoặc các chuyên ngành khoa học xã hội phù hợp với nhiệm vụ công tác xã hội.

Trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác phải có chứng chỉ hoặc chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội do cơ sở đào tạo hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp, chứng chỉ sơ cấp ngành công tác xã hội;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

*** Yêu cầu đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công tác xã hội viên chính:**

a) Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp công tác xã hội viên lên công tác xã hội viên chính đáp ứng các điều kiện sau: đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (sau đây gọi tắt là Nghị định số 115/2020/NĐ-CP); các tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp công tác xã hội viên chính quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 và có thời gian công tác giữ chức danh công tác xã hội viên hoặc tương đương từ đủ 09 (chín) năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) đang giữ chức danh nghề nghiệp công tác xã hội viên tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

b) Viên chức xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp công tác xã hội viên lên công tác xã hội viên chính phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại điểm a khoản 4 Điều này và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: Chủ trì hoặc tham gia ít nhất 01 công trình nghiên cứu về lĩnh vực công tác xã hội hoặc các lĩnh vực có liên quan như xây dựng dự án, đề án, chuyên đề hoặc đề tài, chương trình nghiên cứu khoa học, văn bản quy phạm pháp luật, sáng kiến trong lĩnh vực an sinh xã hội từ cấp cơ sở trở lên đã được cấp có thẩm quyền ban hành, nghiệm thu hoặc phê duyệt; tác giả của bài báo khoa học về công tác xã hội đã công bố trên tạp chí khoa học được tính điểm; tham gia biên soạn sách về lĩnh vực công tác xã hội và các lĩnh vực có liên quan đã được xuất bản; có Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên hoặc Bằng khen của Bộ trưởng về thành tích trong công tác xã hội.

2.3.4. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giáo viên tiểu học hạng III lên Giáo viên tiểu học hạng II:

- Đã được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29).

- Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III và tương đương, có 03 năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng của chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II theo quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 4 Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT và khoản 2 Điều 2 Thông tư số 08/2023/TTBGDĐT:

- + Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên tiểu học. Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành

đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

- Đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm h khoản 4 Điều 4 Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT và khoản 3 Điều 2 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT: Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; hoặc được nhận bằng khen, giấy khen từ cấp xã trở lên; hoặc được công nhận đạt một trong các danh hiệu: giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi từ cấp trường trở lên, giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi từ cấp xã trở lên (phải là các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đạt được trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III và tương đương).

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (bao gồm cả thời gian giữ hạng tương đương) theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT: Viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.28) phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29) hoặc tương đương từ đủ 09 (chín) năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

+ Thời gian giáo viên giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng IV (mã số V.07.03.09) hoặc giữ ngạch giáo viên tiểu học (mã số 15.114) hoặc giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.08) hoặc giữ ngạch giáo viên tiểu học chính (mã số 15a.204) được xác định là tương đương với thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29) từ thời điểm giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo đối với giáo viên tiểu học theo Luật Giáo dục 2019.

- Trường hợp giáo viên dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.28) nếu đã có bằng thạc sĩ trở lên đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo của giáo viên tiểu học hạng II và có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29) hoặc tương đương đủ từ 06 (sáu) năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng thì được xác định là đủ yêu cầu về thời gian giữ hạng theo quy định.

2.3.5. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ bác sĩ hạng III lên bác sĩ chính hạng II

- Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 41/2025/TT-BYT ngày 09/11/2025 của Bộ Y tế Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Bác sĩ, Bác sĩ Y học dự phòng, y sĩ;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:**

a) Tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ nhóm ngành Y học (trừ ngành y học dự phòng và ngành dịch tễ học); thạc sĩ ngành Răng - Hàm - Mặt;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ hoặc có giấy phép (chứng chỉ) hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp bác sĩ (hạng III):**

Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh bác sĩ (hạng III) lên chức danh bác sĩ chính (hạng II) phải có thời gian giữ chức danh bác sĩ (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm đối với người có bằng tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ nhóm ngành Y học (trừ ngành y học dự phòng và ngành dịch tễ học), bác sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ ngành Răng - Hàm - Mặt; tối thiểu 06 năm đối với người có bằng tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ nhóm ngành Y học (trừ ngành y học dự phòng), bác sĩ chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ ngành Răng - Hàm - Mặt hoặc có bằng tốt nghiệp bác sĩ nội trú. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh bác sĩ (hạng III) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

*** Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể xét thăng hạng bác sĩ (hạng III) lên bác sĩ chính (hạng II):**

Viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Bác sĩ chính (hạng II), phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện chung quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 và trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III đạt một trong các thành tích, kết quả hoạt động như sau:

a) Được cấp bằng Chuyên khoa cấp II hoặc Tiến sĩ chuyên ngành phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

b) Đạt danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”;

c) Đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên;

d) Được khen thưởng Huân chương Lao động hạng Ba trở lên;

đ) Chủ nhiệm ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

e) Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và thành viên tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

g) Chủ trì ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực công tác từ cấp cơ sở trở lên hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành;

h) Thành viên tham gia ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực công tác được cấp bộ, cấp tỉnh ban hành.

2.3.6. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ bác sĩ Y học dự phòng hạng III lên bác sĩ Y học dự phòng chính hạng II

- Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 41/2025/TT-BYT ngày 09/11/2025 của Bộ Y tế Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Bác sĩ, Bác sĩ Y học dự phòng, y sĩ;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:**

a) Tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ ngành y học dự phòng, thạc sĩ ngành dịch tễ học;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ y học dự phòng hoặc có giấy phép (chứng chỉ) hành nghề với phạm vi hành nghề y học dự phòng.

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp bác sĩ Y học dự phòng (hạng III):**

Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh bác sĩ y học dự phòng (hạng III) lên chức danh bác sĩ y học dự phòng chính (hạng II) phải có thời gian giữ chức danh bác sĩ y học dự phòng (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm đối với người có bằng tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ ngành y học dự phòng; tối thiểu 06 năm đối với người có bằng tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ ngành y học dự phòng, tiến sĩ ngành dịch tễ học. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh bác sĩ y học dự phòng (hạng III) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

*** Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể xét thăng hạng bác sĩ Y học dự phòng (hạng III) lên bác sĩ Y học dự phòng chính (hạng II):**

Viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Bác sĩ Y học dự phòng chính (hạng II), phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện chung quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 và trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III đạt một trong các thành tích, kết quả hoạt động như sau:

- a) Được cấp bằng Chuyên khoa cấp II hoặc Tiến sĩ chuyên ngành phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;
- b) Đạt danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”;
- c) Đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên;
- d) Được khen thưởng Huân chương Lao động hạng Ba trở lên;
- đ) Chủ nhiệm ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;
- e) Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và thành viên tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;
- g) Chủ trì ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực công tác từ cấp cơ sở trở lên hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành;
- h) Thành viên tham gia ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực công tác được cấp bộ, cấp tỉnh ban hành.

2.3.7. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ dân số viên hạng III lên dân số viên hạng II

- Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/4/2016 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dân số;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:**

a) Tốt nghiệp đại học nhóm ngành Y tế công cộng trở lên; trường hợp tốt nghiệp đại học nhóm ngành khác trở lên thì phải có chứng chỉ đạt chuẩn viên chức dân số.

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số (dùng cho các hạng chức danh dân số).

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Dân số viên hạng III:**

Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh dân số viên hạng III lên chức danh dân số viên hạng II phải có thời gian giữ chức danh dân số viên hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh dân số viên hạng III tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

*** Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể xét thăng hạng Dân số viên hạng III lên Dân số viên hạng II:**

Viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Dân số viên hạng II, phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện chung quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 và trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III đạt một trong các thành tích, kết quả hoạt động như sau:

a) Được cấp bằng Chuyên khoa cấp II hoặc Tiến sĩ chuyên ngành phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

b) Đạt danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”;

c) Đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên;

d) Được khen thưởng Huân chương Lao động hạng Ba trở lên;

đ) Chủ nhiệm ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

e) Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và thành viên tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

g) Chủ trì ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực công tác từ cấp cơ sở trở lên hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành;

h) Thành viên tham gia ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực công tác được cấp bộ, cấp tỉnh ban hành.

2.3.8. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Dược sĩ (hạng III) lên Dược sĩ chính (hạng II)

- Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dược;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

- a) Tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ trở lên nhóm ngành Dược học.
- b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược hoặc có chứng chỉ hành nghề dược (dùng cho các hạng chức danh dược)."

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Dược sĩ (hạng III):**

Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh dược sĩ (hạng III) lên chức danh dược sĩ chính (hạng II) phải có thời gian giữ chức danh dược sĩ (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm đối với người có bằng tốt nghiệp dược sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ nhóm ngành dược học; 06 năm đối với người có bằng tốt nghiệp dược sĩ chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ nhóm ngành dược học. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh dược sĩ (hạng III) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

*** Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể xét thăng hạng Dược sĩ (hạng III) lên Dược sĩ chính (hạng II):**

Viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Dược sĩ chính (hạng II) phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện chung quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 và trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III đạt một trong các thành tích, kết quả hoạt động như sau:

a) Được cấp bằng Chuyên khoa cấp II hoặc Tiến sĩ chuyên ngành phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

b) Đạt danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”;

c) Đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên;

d) Được khen thưởng Huân chương Lao động hạng Ba trở lên;

đ) Chủ nhiệm ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

e) Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và thành viên tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

g) Chủ trì ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực công tác từ cấp cơ sở trở lên hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành;

h) Thành viên tham gia ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực công tác được cấp bộ, cấp tỉnh ban hành.

2.3.9. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Điều dưỡng hạng III lên Điều dưỡng hạng II

- Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 02/2025/TT-BYT ngày 09/01/2025 của Bộ Y tế, Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Y;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:**

- a) Có bằng tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ ngành Điều dưỡng;
- b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hoặc có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh hoặc có giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng hạng III:**

Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng III lên chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng II phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng III tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

*** Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể xét thăng hạng Điều dưỡng hạng III lên Điều dưỡng hạng II:**

Viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng hạng II phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện chung quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 và trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III đạt một trong các thành tích, kết quả hoạt động như sau:

a) Được cấp bằng Chuyên khoa cấp II hoặc Tiến sĩ chuyên ngành phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

b) Đạt danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”;

c) Đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên;

d) Được khen thưởng Huân chương Lao động hạng Ba trở lên;

đ) Chủ nhiệm ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

e) Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và thành viên tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

g) Chủ trì ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực công tác từ cấp cơ sở trở lên hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành;

h) Thành viên tham gia ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực công tác được cấp bộ, cấp tỉnh ban hành.

2.3.10. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật y hạng III lên Kỹ thuật y hạng II

- Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư liên tịch số 02/2025/TT-BYT ngày 09/01/2025 của Bộ Y tế, Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Y;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:**

a) Có bằng tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ nhóm ngành Kỹ thuật y học;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hoặc có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh hoặc có giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật Y hạng III:**

Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng III lên chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng II phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01

năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh kỹ thuật y hạng III tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

*** Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể xét thăng hạng Kỹ thuật Y hạng III lên Kỹ thuật Y hạng II:**

Viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật Y hạng II phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện chung quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 và trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III đạt một trong các thành tích, kết quả hoạt động như sau:

a) Được cấp bằng Chuyên khoa cấp II hoặc Tiến sĩ chuyên ngành phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

b) Đạt danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”;

c) Đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên;

d) Được khen thưởng Huân chương Lao động hạng Ba trở lên;

đ) Chủ nhiệm ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

e) Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và thành viên tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

g) Chủ trì ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực công tác từ cấp cơ sở trở lên hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành;

h) Thành viên tham gia ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực công tác được cấp bộ, cấp tỉnh ban hành.

2.3.11. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Y tế công cộng hạng III lên Y tế công cộng chính hạng II

- Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:**

a) Tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ trở lên nhóm ngành Y tế công cộng; chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ trở lên nhóm ngành Quản lý y tế; bác sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ trở lên ngành Y học dự phòng.

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng (dùng cho các hạng chức danh y tế công cộng).

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Y tế công cộng hạng III:**

Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh y tế công cộng (hạng III) lên chức danh y tế công cộng chính (hạng II) phải có thời gian giữ chức danh y tế công cộng (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh y tế công cộng (hạng III) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

*** Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể xét thăng hạng Y tế công cộng hạng III lên Y tế công cộng chính hạng II:**

Viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Y tế công cộng chính hạng II phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện chung quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 và trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III đạt một trong các thành tích, kết quả hoạt động như sau:

a) Được cấp bằng Chuyên khoa cấp II hoặc Tiến sĩ chuyên ngành phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng;

b) Đạt danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”;

c) Đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên;

d) Được khen thưởng Huân chương Lao động hạng Ba trở lên;

đ) Chủ nhiệm ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

e) Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và thành viên tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

g) Chủ trì ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực công tác từ cấp cơ sở trở lên hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành;

h) Thành viên tham gia ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực công tác được cấp bộ, cấp tỉnh ban hành.

2.4. Điều kiện cụ thể đối với các chức danh nghề nghiệp xét lên hạng III

2.4.1. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ cán sự lên chuyên viên

- Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ; khoản 5 Điều 1 Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:**

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức ngạch chuyên viên và tương đương.”

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp cán sự:**

Yêu cầu đối với công chức dự xét lên ngạch chuyên viên: Có thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương với ngạch cán sự thì thời gian giữ ngạch cán sự tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét nâng ngạch.

2.4.2. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên trung cấp (hạng IV) lên kế toán viên (hạng III)

- Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 66/2024/TT-BTC ngày 06/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành kế toán và xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên lên kế toán viên chính trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kế toán là chứng chỉ được cấp bởi Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính (nay là Trường Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Tài chính) trực thuộc Bộ Tài chính.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kế toán hoặc có chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của Luật kiểm toán độc lập hoặc chứng chỉ kế toán viên theo quy định của Luật kế toán hoặc chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kế toán do tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức nghề nghiệp nước ngoài được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận.

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên trung cấp:**

Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên trung cấp và có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên trung cấp hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) trong đó có tối thiểu đủ 01 năm (12 tháng) liên tục giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên trung cấp tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thì được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

2.4.3. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ văn thư viên trung cấp lên văn thư viên

- Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ, khoản 5 Điều 1 Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:**

Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành văn thư - lưu trữ, lưu trữ học, lưu trữ học và quản trị văn phòng.

Trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ văn thư do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp ngành hoặc chuyên ngành văn thư hành chính, văn thư - lưu trữ, lưu trữ.

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp văn thư viên trung cấp:**

Có thời gian giữ ngạch văn thư viên trung cấp và tương đương, trong đó nếu có thời gian tương đương với ngạch văn thư viên trung cấp thì thời gian giữ ngạch văn thư viên trung cấp tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng. Cụ thể như sau:

a) Trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ đào tạo cao đẳng phải có thời gian giữ ngạch văn thư viên trung cấp và tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự);

b) Trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ đào tạo trung cấp phải có thời gian giữ ngạch văn thư viên trung cấp và tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự).

2.4.4. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ nhân viên công tác xã hội lên công tác xã hội viên

- Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành công tác xã hội, xã hội học, tâm lý học, giáo dục đặc biệt hoặc các chuyên ngành khoa học xã hội phù hợp với nhiệm vụ công tác xã hội.

Trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác phải có chứng chỉ hoặc chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội do cơ sở đào tạo hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp, chứng chỉ sơ cấp ngành công tác xã hội;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

*** Thời gian giữ chức chức danh nghề nghiệp văn thư viên trung cấp:**

Yêu cầu đối với viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công tác xã hội viên

Viên chức từ chức danh nghề nghiệp nhân viên công tác xã hội lên chức danh nghề nghiệp công tác xã hội viên phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, các tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp công tác xã hội viên quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Thông tư này và có thời gian công tác giữ chức danh nghề nghiệp nhân viên công tác xã hội hoặc tương đương từ đủ 02 (hai) năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) đối với trình độ cao đẳng hoặc từ đủ 03 (ba) năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) đối với trình độ trung cấp. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có tối thiểu 01 năm (12 tháng) đang giữ chức danh nhân viên công tác xã hội tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

2.4.5. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kỹ thuật viên (hạng IV) lên kỹ sư hạng III

- Thực hiện theo Điều 12 Thông tư 37/2025/BKHCN ngày 28/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh khoa học, chức danh công nghệ; thành tích, kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để xét bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không phụ thuộc vào năm công tác.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:**

a) Có trình độ đại học trở lên thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh công nghệ. Trường hợp vị trí việc làm viên chức yêu cầu có chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật, viên chức

có chứng chỉ hành nghề được sử dụng thay thế chứng chỉ bồi dưỡng chức danh công nghệ tương ứng.

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên (hạng IV) :**

Viên chức thăng hạng từ kỹ thuật viên (hạng IV) lên kỹ sư (hạng III) phải có thời gian giữ chức danh kỹ thuật viên (hạng IV) hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên. Trường hợp có thời gian tương đương, phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng cộng dồn) giữ chức danh kỹ thuật viên (hạng IV) tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

2.4.6. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Dân số viên hạng III

- Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/4/2016 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dân số; Khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Tốt nghiệp đại học nhóm ngành Y tế công cộng; trường hợp tốt nghiệp đại học nhóm ngành khác thì phải có chứng chỉ đạt chuẩn viên chức dân số.

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số (dùng cho các hạng chức danh dân số).

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Dân số viên hạng IV**

Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV lên chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng III phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV và tương đương từ đủ 03 năm trở lên. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh dân số viên hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

2.4.7. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Dược sĩ hạng III

- Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dược; Khoản 5, khoản 6 Điều 4 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Tốt nghiệp đại học nhóm ngành Dược học.

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược hoặc có chứng chỉ hành nghề dược (dùng cho các hạng chức danh dược).”

*** Thời gian giữ chức chức danh nghề nghiệp Dược hạng IV**

Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp dược hạng IV lên chức danh nghề nghiệp dược hạng III phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp dược hạng IV và tương đương từ đủ 03 năm trở lên. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh dược hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

2.4.8. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Điều dưỡng hạng III

- Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 02/2025/TT-BYT ngày 09/01/2025 của Bộ Y tế, Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Y.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành điều dưỡng trở lên;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hoặc có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh hoặc có giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

*** Thời gian giữ chức chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng hạng IV**

Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng IV lên chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng III phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng IV và tương đương từ đủ 03 năm trở lên. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh điều dưỡng hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

2.4.9. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Hộ sinh hạng III

- Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 02/2025/TT-BYT ngày 09/01/2025 của Bộ Y tế, Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Y

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Hộ sinh trở lên.

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hộ sinh hoặc có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh hoặc có giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Hộ sinh hạng IV**

Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp hộ sinh hạng IV lên chức danh nghề nghiệp hộ sinh hạng III phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hộ sinh hạng IV và tương đương từ đủ 03 năm trở lên. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh hộ sinh hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

2.4.10. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Kỹ thuật y hạng III

- Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư liên tịch số 02/2025/TT-BYT ngày 09/01/2025 của Bộ Y tế, Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật Y

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Có bằng tốt nghiệp đại học nhóm ngành Kỹ thuật y học, đại học ngành Kỹ thuật phục hình răng, đại học ngành hoá học, sinh học, dược học, công nghệ sinh học trở lên;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hoặc có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh hoặc giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật Y hạng IV**

Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng IV lên chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng III phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng IV và tương đương từ đủ 03 năm trở lên. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh kỹ thuật y hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

2.4.11. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Y tế công cộng hạng III

- Thực hiện theo Điều 6 Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng; khoản 5 khoản 6 Điều 2 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Tốt nghiệp đại học nhóm ngành Y tế công cộng; đại học nhóm ngành Quản lý y tế; bác sĩ nhóm ngành Y học (trừ ngành Y học cổ truyền) và tốt nghiệp sau đại học nhóm ngành Y tế công cộng hoặc tốt nghiệp sau đại học nhóm ngành Quản lý y tế.

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng (dùng cho các hạng chức danh y tế công cộng).

2.5. Điều kiện cụ thể đối với các chức danh nghề nghiệp xét lên hạng IV

2.5.1. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên cán sự

- Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác.

*** Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp nhân viên**

Có thời gian giữ ngạch nhân viên và tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương với ngạch nhân viên thì thời gian giữ ngạch nhân viên tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét nâng ngạch.

2.5.2. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Được hạng IV

- Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ; khoản 7 Điều 4 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

Cụ thể:

*** Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng**

a) Tốt nghiệp cao đẳng Được.

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp được hoặc có chứng chỉ hành nghề được (dùng cho các hạng chức danh được).

2.5.3. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Nhân viên công tác xã hội:

- Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

Cụ thể:

* Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các chuyên ngành công tác xã hội, xã hội học, tâm lý học, giáo dục đặc biệt hoặc các chuyên ngành khoa học xã hội phù hợp với nhiệm vụ công tác xã hội. Trường hợp có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội do cơ sở đào tạo hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp theo chương trình do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành hoặc có chứng chỉ sơ cấp ngành công tác xã hội;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

III. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ XÉT THĂNG HẠNG

1. Hồ sơ đăng ký xét thăng hạng CDNN của viên chức

Thành phần hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng CDNN viên chức thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ được sửa đổi bởi Khoản 18 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (Mẫu HS02-VC/BNV kèm theo Thông tư 07/2019/TT-BNV)

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức (hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập đối với viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng CDNN của viên chức theo quy định.

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của CDNN xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng CDNN xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng CDNN đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản sao chứng thực các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm CDNN hoặc tài liệu minh chứng thể hiện thời gian giữ CDNN đáp ứng yêu cầu theo các quy định hiện hành.

- Quyết định lương hiện hưởng.

- Các yêu cầu khác theo quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ của CDNN dự xét theo quy định hiện hành.

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Hồ sơ đăng ký xét thăng hạng của giáo viên được xếp theo đúng thứ tự hồ sơ kê trên và được bỏ vào một bì đựng riêng có kích thước 250 x 340 x 05 mm.

Đối với các thành phần hồ sơ quy định và các minh chứng nộp kèm (nếu có) và mốc thời gian tính giữ CDNN và thời gian tốt nghiệp trình độ chuyên môn theo yêu cầu thì tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính pháp lý, sự chuẩn xác của hồ sơ và các văn bản sao chụp. Khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, viên chức có trách nhiệm cung cấp bản chính hoặc tài liệu gốc để đối chiếu. Đơn vị cử viên chức dự thăng hạng CDNN chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử đi dự thăng hạng CDNN.

IV. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, CÁCH XÁC ĐỊNH VIÊN CHỨC TRÚNG TUYỂN TRONG KỲ XÉT THĂNG HẠNG

1. Nội dung xét thăng hạng

Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định khoản 19, Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và căn cứ quy định cụ thể của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành về tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

3. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

3.1. Trường hợp đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng không quá số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt

Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng:

(1) Là người đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP và các quy định cụ thể của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành về tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

(2) Được Giám đốc Sở Y tế công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng CDNN trên cơ sở đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện của hạng dự xét.

3.2. Trường hợp đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt

Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng:

(1) Là người đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP và các quy định cụ thể của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành về tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

(2) Viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng được xác định trong số viên chức có thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp tại khoản 4 Mục IV của Đề án này từ 1 cho đến hết chỉ tiêu theo từng đơn vị.

(3) Được Giám đốc Sở Y tế công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng CDNN trên cơ sở đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện của hạng dự xét.

Lưu ý: Viên chức không trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng CDNN lần này thì không được bảo lưu kết quả xét thăng hạng CDNN cho các kỳ xét thăng hạng CDNN lần sau.

4. Thứ tự ưu tiên trong xét thăng hạng

Trường hợp đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

Thứ tự thành tích ưu tiên theo cấp độ từ cao xuống thấp như sau:

(1) Huân chương lao động, Thầy thuốc Nhân dân, Thầy thuốc ưu tú, Chiến sỹ thi đua toàn quốc.

(2) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

(3) Chiến sỹ thi đua thành phố/tỉnh; Bằng khen của Thành ủy/Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND thành phố/tỉnh (khen thưởng công trạng).

(4) Bằng khen của bộ, ban, ngành, thành phố, tỉnh (khen thưởng phong trào thi đua, khen thưởng đột xuất).

(5) Bằng khen của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội của thành phố/tỉnh.

(6) Chiến sỹ thi đua cơ sở.

(7) Giấy khen của các sở, ngành, đoàn thể cấp thành phố/Tỉnh.

Lưu ý:

+ Thứ tự khen thưởng tính từ cao xuống thấp, khen thưởng công trạng trước, phong trào thi đua, đột xuất sau.

+ Các thành tích trong cùng một cấp độ là tương đương.

+ Nếu trong cùng mức cấp độ thành tích (ví dụ ở mức 7 - Giấy khen của các sở, ngành, đoàn thể cấp thành phố/Tỉnh) thì viên chức có số minh chứng nhiều hơn được xác định là thành tích cao hơn.

- b) Viên chức là nữ;
- c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;
- d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);
- đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

Minh chứng để xét nội dung ưu tiên trên gồm: bản sao các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và các thông tin trong hồ sơ cá nhân (quy định thành phần hồ sơ đăng ký xét thăng hạng) làm căn cứ xác định nội dung ưu tiên.

Trong trường hợp xét theo thứ tự ưu tiên vẫn không xác định được người trúng tuyển thì kết quả xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng do Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng quyết định theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

5. Thông báo kết quả xét thăng hạng

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan tổ chức xét thăng hạng.

c) Trong trường hợp Hội đồng xét thăng hạng đã thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng mà phát hiện viên chức trúng tuyển vi phạm các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật; sử dụng các văn bằng, chứng chỉ, văn bản không hợp lệ (nộp trong hồ sơ dự xét thăng hạng) ... thì hủy kết quả trúng tuyển với viên chức đó, đồng thời không bổ sung viên chức khác thay thế.

V. SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU VÀ DANH SÁCH VIÊN CHỨC ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG

1. Số lượng, cơ cấu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định

Theo Quyết định 3775/QĐ-SYT ngày 17/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Sở Y tế và các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc và hướng dẫn tại Công văn số 64/BNV-CCVC ngày

05/01/2024 của Bộ Nội vụ về việc xác định cơ cấu ngạch công chức và cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức. Theo đó, đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị tự chủ nhóm 3) và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị tự chủ nhóm 4) thì quy định cơ cấu hạng CDNN viên chức (không bao gồm viên chức lãnh đạo, quản lý) như sau:

- CDNN hạng I và tương đương: Tối đa không quá 10%;
- CDNN hạng II và tương đương: Tối đa không quá 50%;
- CDNN hạng III và tương đương trở xuống (nếu có): Tối đa không quá 40%.

Trường hợp chưa đủ số lượng theo tỷ lệ ở mỗi hạng CDNN viên chức thì số còn thiếu được cộng vào hạng (ngạch) thấp hơn liền kề và có thể lớn hơn tỷ lệ theo quy định. Trường hợp số lượng thực tế hiện có vượt tỷ lệ nêu trên thì tạm thời không tổ chức xét thăng hạng CDNN đã vượt quá tỷ lệ.

2. Danh sách người đủ tiêu chuẩn, điều kiện

Căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và các quy định cụ thể của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành về tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Căn cứ kết quả tổng hợp nhu cầu của các đơn vị, Sở Y tế thẩm định và đề xuất số lượng, chỉ tiêu thực hiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng V lên hạng IV, từ hạng IV lên hạng III, hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I hưởng lương A2.

(Chi tiết tại các phụ lục cơ cấu, số lượng và phụ lục danh sách kèm theo)

VI. DỰ KIẾN THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT THĂNG HẠNG

Giám đốc Sở Y tế quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp y tế công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng năm 2026 theo quy định. Thành phần Hội đồng xét thăng hạng dự kiến có 07 thành viên gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Phó Giám đốc Sở Y tế;
 - Phó Chủ tịch Hội đồng: Trưởng phòng Tổ chức-Hành chính, Sở Y tế;
 - Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng:
- + Dự kiến số lượng: 05 người.

Thành phần tham gia: Các đơn vị bệnh viện tuyến thành phố, trung tâm tuyến thành phố, trung tâm y tế khu vực cử đại diện 01 lãnh đạo quản lý có chuyên môn liên quan tới việc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (tổng số 03 thành viên); 02 công chức thuộc phòng Tổ chức-Hành chính, Sở Y tế có chuyên môn liên quan tới việc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức tham gia thành viên Hội đồng (trong đó 01 công chức là Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng).

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết.

Hội đồng xét thăng hạng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ); Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

VII. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, KINH PHÍ TỔ CHỨC XÉT THĂNG HẠNG

- **Địa điểm:** Trụ sở Sở Y tế thành phố Hải Phòng, Toà nhà H, Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, Khu đô thị Bắc sông Cấm, phường Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- **Kinh phí tổ chức xét thăng hạng:** Nguồn kinh phí được cấp theo quy định hiện hành.

- **Thời gian xét:** Sau khi Sở Giáo dục Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ cho ý kiến về điều kiện, tiêu chuẩn và Sở Nội vụ quyết định chỉ tiêu xét thăng hạng.

(Thời gian cụ thể sẽ được thông báo công khai trên Cổng Thông tin điện tử của Sở Y tế và thông báo đến các đơn vị trực thuộc).

PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Tổ chức – Hành chính, Sở Y tế

- Tham mưu xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp y tế công lập do nhà nước đảm bảo chi thường

xuân và đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng năm 2026.

- Sau khi Sau khi Sở Giáo dục Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ cho ý kiến về điều kiện, tiêu chuẩn và Sở Nội vụ quyết định chỉ tiêu xét thăng hạng, tham mưu Sở Y tế thông báo công khai Đề án xét thăng hạng; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện việc tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp y tế công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng năm 2026 theo đúng quy định.

- Lập dự toán gửi phòng Kế hoạch-Tài chính, Sở Y tế thẩm định, trình Giám đốc Sở Y tế quyết định cấp kinh phí để phục vụ Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2026 theo quy định hiện hành.

- Tham mưu thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp y tế công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng năm 2026; Ban Giám sát, Ban thẩm định hồ sơ xét thăng hạng.

- Tham mưu cho Hội đồng xét thăng hạng báo cáo Chủ tịch công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp y tế công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng năm 2026.

- Tham mưu thông báo danh sách và dự kiến xếp lương viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng CDNN viên chức cơ sở y tế trực thuộc năm 2026.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp y tế công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng năm 2026

- Chịu trách nhiệm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng V lên hạng IV, từ hạng IV lên hạng III, hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I hưởng lương A2 theo quy định hiện hành.

- Quyết định thành lập Ban thẩm định hồ sơ xét thăng hạng. Căn cứ báo cáo của Ban Thẩm định hồ sơ, Hội đồng xét thăng hạng CDNN tổ chức xét thăng hạng; Hội đồng xét thăng hạng CDNN làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số.

- Báo cáo Giám đốc Sở Y tế phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

3. Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế

Hướng dẫn, phối hợp với phòng Tổ chức - Hành chính lập dự toán, thanh, quyết toán kinh phí tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Các đơn vị sự nghiệp y tế công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng

- Thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp y tế công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng năm 2026 tới viên chức đơn vị.

- Thực hiện rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng V lên hạng IV, từ hạng IV lên hạng III, hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I hưởng lương A2 đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật tại đơn vị.

- Chịu trách nhiệm về tính trung thực đối với các nội dung trong hồ sơ dự xét thăng hạng CDNN viên chức.

- Thủ trưởng đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức tham dự xét thăng hạng và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

Trên đây là Đề án tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp y tế công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng năm 2026. Đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Tài chính;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Các PGĐ Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Các đơn vị nhóm 3, 4 trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, TCHC (B.T.C.T).



GIÁM ĐỐC

Lê Minh Quang